

UNIT 10:

COMMUNICATION IN THE FUTURE

GETTING STARTED

I/ NEW WORDS:

1.video conference/'vid.i.əʊ ,kɒn.fər.əns/	(n): cuộc họp trực tuyến
2. a piece of cake	: dễ ợt
3. via /'vaɪə/= through /θru:/	: (prep): qua, theo đường
4. adjust/ə'dʒʌst/	(v): điều chỉnh
5. webcam /'web.kæm/	(n): thiết bị ghi hình k.thuật số
6. focus/'fəʊ.kəs/	(v): tập trung
7. forehead/'fɒr.ɪd/	(n): trán
8. button /'bʌt.ən/	(n): cái nút
9. smoothly/'smu:ð.li/	(adv): 1 cách êm ả, trôi chảy
10. device /dɪ'veɪs/	(n): thiết bị,máy móc
11.joking /dʒəʊk/	(n): lời nói đùa
12. screen/skri:n/	(n):màn hình
13. absolutely/,æb.sə'lu:t.li/	(adv): chính xác= exactly
14.carrier pigeon /'kær.i.ə ,pɪdʒ.ən/	(n): bồ câu đưa thư
15. internet connection/kə'nek.fən/	(n): sự kết nối mạng
16. zoom in- zoom out	(v): phóng to/ thu nhỏ
17. tablet /'tæb.lət/	(n): máy tính bảng